

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		111.717.939.466	118.061.870.868
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.283.169.163	4.520.024.273
111	1. Tiền		9.283.169.163	4.520.024.273
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		56.304.021.522	54.959.253.309
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	54.895.618.016	55.302.653.899
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.122.312.397	934.217.450
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		2.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.092.436.969	1.053.736.700
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.808.345.860)	(2.331.354.740)
140	IV. Hàng tồn kho	9	41.885.171.386	53.504.968.401
141	1. Hàng tồn kho		41.885.171.386	53.505.905.524
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(937.123)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.245.577.395	5.077.624.885
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	197.067.912	249.040.754
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.887.508.258	3.824.541.345
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.161.001.225	1.004.042.786
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		91.207.323.235	92.721.512.348
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		25.741.465.824	27.338.048.060
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	25.656.257.492	27.230.548.061
222	- Nguyên giá		175.908.858.570	175.908.858.570
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.252.601.078)	(148.678.310.509)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	85.208.332	107.499.999
228	- Nguyên giá		515.000.000	515.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(429.791.668)	(407.500.001)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		429.812.121	374.231.314
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		429.812.121	374.231.314
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	64.645.066.990	64.547.752.817
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.118.371.187	3.021.057.014
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.526.695.803	61.526.695.803
260	VI. Tài sản dài hạn khác		390.978.300	461.480.157
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	390.978.300	461.480.157
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		202.925.262.701	210.783.383.216



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		66.839.160.271	75.703.018.458
310	I. Nợ ngắn hạn		65.901.060.271	74.903.918.458
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	46.569.244.109	54.556.355.288
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	897.240.281	1.055.802.808
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.870.284.417	572.619.225
314	4. Phải trả người lao động		3.746.984.323	5.399.628.657
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	357.276.855	1.178.346.179
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		162.591.076	212.747.475
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.548.510.681	1.623.922.572
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	8.701.929.800	9.813.191.525
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		46.998.729	491.304.729
330	II. Nợ dài hạn		938.100.000	799.100.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	938.100.000	799.100.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		136.086.102.430	135.080.364.758
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	136.006.793.293	135.001.055.621
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225.000.000.000	225.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		2.519.043.038	2.519.043.038
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(4.656.700.469)	(4.656.700.469)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.175.392.539	4.175.392.539
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(119.663.855.028)	(119.496.487.167)
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(119.625.235.738)	(126.750.887.263)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(38.619.290)	7.254.400.096
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		28.632.913.213	27.459.807.680
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		79.309.137	79.309.137
431	1. Nguồn kinh phí	20	79.309.137	79.309.137
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		202.925.262.701	210.783.383.216



Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Vô Trung Thành
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
			01/01/2025 đến 31/03/2025	01/01/2024 đến 31/03/2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	117.858.001.679	90.443.619.793
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	40.018.014	29.746.176
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		117.817.983.665	90.413.873.617
11	4. Giá vốn hàng bán	25	107.283.730.074	81.440.594.762
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.534.253.591	8.973.278.855
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	507.857.436	146.681.116
22	7. Chi phí tài chính	27	581.436.872	838.272.031
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		159.150.339	389.089.064
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		97.314.173	89.355.888
25	9. Chi phí bán hàng	28	2.897.773.208	2.130.924.220
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	5.530.381.125	5.022.914.668
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.129.833.995	1.217.204.940
31	12. Thu nhập khác	30	11.067.989	14.284.789
32	13. Chi phí khác	31	217.977.866	202.580.913
40	14. Lợi nhuận khác		(206.909.877)	(188.296.124)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.922.924.118	1.028.908.816
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	667.186.446	555.656.941
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.255.737.672	473.251.875
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(38.619.290)	(604.722.591)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		1.294.356.962	1.077.974.466
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(2)	(27)

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Võ Trung Thành
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 10 tháng 04 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.922.924.118	1.028.908.816
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.596.582.236	1.619.783.416
03	- Các khoản dự phòng		476.053.997	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		(21.925.371)	(93.814.059)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(100.136.896)	(90.815.387)
06	- Chi phí lãi vay		159.150.339	389.089.064
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.032.648.423	2.853.151.850
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.041.891.021)	10.433.879.027
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		11.620.734.138	(328.882.462)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)		(7.415.112.689)	(5.526.073.088)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		122.474.699	59.099.612
14	- Tiền lãi vay đã trả		(159.150.339)	(389.089.064)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(560.364.219)	(726.173.082)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(694.306.000)	(686.826.628)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.905.032.992	5.689.086.165
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(143.322.223)	(32.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		87.741.416	
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.822.723	1.459.499
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(52.758.084)	(30.540.501)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.360.880.700	28.489.471.346
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.482.232.325)	(33.038.840.737)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		0	(11.937.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.121.351.625)	(4.561.306.991)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ kế toán		4.730.923.283	1.097.238.673
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ kế toán		4.520.024.273	1.500.564.508
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		32.221.607	77.232.596
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ kế toán		9.283.169.163	2.675.035.777

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Võ Trung Thành
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 11 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vỏ điều và các sản phẩm từ dầu vỏ điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51,50%	51,50%	Kinh doanh, Xuất nhập khẩu dược phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

5600
CÔ
CÔ
BIẾN X
ÔNG SÀ
ĐỒ
EX-HC

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết năm báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm



2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 3 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.



- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

CHỖ
ĐÓNG
CHỮ
KÝ
NGƯỜI
LẬP
BÁO CÁO
TÀI CHÍNH

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

5.8.1.2
GTY
HÂN
TNAP
THUC P
GNA
T.8

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tiền mặt	155.659.706	55.820.168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.127.509.457	4.464.204.105
	<u>9.283.169.163</u>	<u>4.520.024.273</u>

2. C
I
KHẨU
HÀM
I
TỔNG

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/03/2025				01/01/2025			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35%	35%	3.118.371.187	Đồng Nai	35%	35%	3.021.057.014
				<u><u>3.118.371.187</u></u>				<u><u>3.021.057.014</u></u>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2025				01/01/2025			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61.526.695.803	-	-		61.526.695.803			-
	<u><u>61.526.695.803</u></u>				<u><u>61.526.695.803</u></u>			-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12,00%	12,00%	Kinh doanh bất động sản

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	1.589.970.401	(1.589.970.401)	1.589.970.401	(1.112.979.281)
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	1.589.970.401	(1.589.970.401)	1.589.970.401	(1.112.979.281)
Bên khác	53.305.647.615	(298.240.508)	53.712.683.498	(298.240.508)
Michael Waring Trading PTY.LTD	1.450.201.824	-	606.207.010	-
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH GLANDCORE	3.941.827.204	-	3.941.827.204	-
Công ty Cổ phần	-	-	-	-
Công Ty Cổ phần Hoá - Dược Phẩm Mekophar	12.873.724.500	-	14.570.358.480	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Phúc An	2.429.571.875	-	9.343.611.786	-
Công ty Cổ phần US Pharma USA	6.388.142.625	-	3.247.136.550	-
Công ty TNHH Dược phẩm Gim Pharma	5.616.110.721	-	7.755.238.780	-
Phải thu khách hàng khác	20.606.068.866	(298.240.508)	14.248.303.688	(298.240.508)
	54.895.618.016	(1.888.210.909)	55.302.653.899	(1.411.219.789)

M.S.D.N.
★
P.T.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	3.122.312.397	(172.616.000)	299.542.450	(172.616.000)
HUAZHONG	-	-	634.675.000	-
PHARMACEUTIC				
Antibiotice science	2.029.384.017	-		-
and soul				
Các đối tượng khác	1.092.928.380	(172.616.000)	299.542.450	(172.616.000)
	<u>3.122.312.397</u>	<u>(172.616.000)</u>	<u>934.217.450</u>	<u>(172.616.000)</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	167.106.616	-	145.821.616	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu tiền điều	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	(873.756.122)
kém phẩm chất				
Phải thu Công ty	46.574.231	-	29.158.962	-
Michael Waring				
Trading Pty Ltd				
tiền phí lưu cont				
	<u>1.092.436.969</u>	<u>(873.756.122)</u>	<u>1.053.736.700</u>	<u>(873.756.122)</u>
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Annprash Pte Ltd	641.525.025	(641.525.025)	641.525.025	(641.525.025)
Kothari Products	232.231.097	(232.231.097)	232.231.097	(232.231.097)
Singapore Pte Ltd				
Các đối tượng khác	218.680.847	-	179.980.578	-
	<u>1.092.436.969</u>	<u>(873.756.122)</u>	<u>1.053.736.700</u>	<u>(873.756.122)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Annprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	-
Kothari Products	232.231.097	-	232.231.097	-
Singapore Pte Ltd				
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	1.589.970.401	-	1.589.970.401	476.991.120
Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	-	123.000.000	-
Các đối tượng khác	221.619.337	-	221.619.337	
	2.808.345.860	-	2.808.345.860	476.991.120

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.759.473.417	-	24.787.226.353	-
Công cụ, dụng cụ	615.988.204	-	881.546.675	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.440.891.051	-	3.331.255.703	-
Thành phẩm	10.274.888.581	-	13.293.958.652	(937.123)
Hàng hoá	4.475.667.236	-	10.073.536.234	-
Hàng gửi đi bán	1.318.262.897	-	1.138.381.907	-
	41.885.171.386	-	53.505.905.524	(937.123)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	197.067.912	249.040.754
	197.067.912	249.040.754
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	390.978.300	461.480.157
	390.978.300	461.480.157

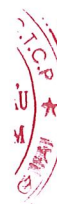
13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	92.889.700	92.889.700	58.492.050	58.492.050
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	73.449.700	73.449.700	35.786.600	35.786.600
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiep Tín Nghĩa	19.440.000	19.440.000	19.440.000	19.440.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	-	-	3.265.450	3.265.450
Bên khác	46.476.354.409	46.476.354.409	54.497.863.238	54.497.863.238
SEPTODONT	3.461.582.899	3.461.582.899	11.204.668.228	11.204.668.228
Henan Lvyuan Pharmaceutical Co., Ltd	8.108.100.000	8.108.100.000	8.431.830.000	8.431.830.000
Zhejiang Anglikang Pharmaceutical Co., Ltd	3.961.386.000	3.961.386.000	5.314.608.000	5.314.608.000
Fuxin Long Rui Pharmaceutical Co., Ltd	3.984.552.000	3.984.552.000	3.955.294.800	3.955.294.800
Apc Pharmaceuticals And Chemical Limited	746.460.000	746.460.000	3.698.507.250	3.698.507.250
ORCHID PHARMA	2.857.140.000	2.857.140.000	1.507.509.000	1.507.509.000
Tianjin Tianyao Pharmaceuticals Co., Ltd	-	-	1.700.674.560	1.700.674.560

Công ty CP Dược phẩm Benovas	1.467.392.760	1.467.392.760	1.516.469.040	1.516.469.040
Các đối tượng khác	21.889.740.750	21.889.740.750	17.168.302.360	17.168.302.360
	46.569.244.109	46.569.244.109	54.556.355.288	54.556.355.288

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH IMSC	715.609.125	654.912.741
Công Ty TNHH Dược Phẩm TÔTÔ	156.250.000	40.625.000
Các đối tượng khác	25.381.156	360.265.067
	897.240.281	1.055.802.808
	897.240.281	1.055.802.808





15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ kế toán	Số đã thực nộp trong kỳ kế toán	Số phải thu cuối kỳ kế toán	Số phải nộp cuối kỳ kế toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	3.661.326.444	3.661.326.444	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	3.791.726	3.791.726	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126	560.364.219	667.186.446	560.364.219	1.000.309.126	667.186.446
Thuế Thu nhập cá nhân	3.733.660	12.255.006	102.652.336	270.776.781	160.692.099	1.089.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	2.253.061.471	51.052.500	-	2.202.008.971
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
	<u>1.004.042.786</u>	<u>572.619.225</u>	<u>6.698.018.423</u>	<u>4.557.311.670</u>	<u>1.161.001.225</u>	<u>2.870.284.417</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự Kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	357.276.855	1.178.346.179
	<u>357.276.855</u>	<u>1.178.346.179</u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	9.375.974	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	588.000.000	684.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	503.452.045	503.452.045
Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	349.665.567	349.665.567
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.098.017.095	86.804.960
	2.548.510.681	1.623.922.572
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	938.100.000	799.100.000
	938.100.000	799.100.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	-
Tổng công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	-	-
	-	-

3680
CỘ
CỘ
BIỂN X
NG SẢ
ĐỒ
NHC

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	1.211.883.930	1.211.883.930	2.370.970.600	2.880.924.730	701.929.800	701.929.800
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa ⁽²⁾	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	601.307.595	601.307.595	-	601.307.595	-	-
	9.813.191.525	9.813.191.525	2.370.970.600	3.482.232.325	8.701.929.800	8.701.929.800

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	225.000.000.000	2.519.043.038	(4.656.700.469)	3.321.502.415	(125.226.709.896)	25.527.590.561	126.484.725.649
Lãi trong kỳ kế toán trước	-	-	-	-	7.254.400.096	4.309.499.350	11.563.899.446
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	853.890.124	(853.890.124)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc	-	-	-	-	(670.287.243)	(631.255.831)	(1.301.543.074)
Chia cổ tức 2023	-	-	-	-	-	(1.746.026.400)	(1.746.026.400)
Số dư cuối kỳ kế toán trước	225.000.000.000	2.519.043.038	(4.656.700.469)	4.175.392.539	(119.496.487.167)	27.459.807.680	135.001.055.621
Số dư đầu năm nay	225.000.000.000	2.519.043.038	(4.656.700.469)	4.175.392.539	(119.496.487.167)	27.459.807.680	135.001.055.621
Lãi trong kỳ kế toán nay	-	-	-	-	(38.619.290)	1.294.356.962	1.255.737.672
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	(128.748.571)	(121.251.429)	(250.000.000)
Số dư cuối kỳ kế toán nay	225.000.000.000	2.519.043.038	(4.656.700.469)	4.175.392.539	(119.663.855.028)	28.632.913.213	136.006.793.293

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
Các cổ đông khác	6,16	13.857.000.000	6,16	13.857.000.000
	100	225.000.000.000	100	225.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	225.000.000.000	225.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.175.392.539	4.175.392.539
	4.175.392.539	4.175.392.539

20 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ kế toán	(4.656.700.469)	(4.656.700.469)
	(4.656.700.469)	(4.656.700.469)

21 . NGUỒN KINH PHÍ

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ kế toán	79.309.137	79.309.137
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ kế toán	79.309.137	79.309.137

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 2016 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 123.911,50 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai ký hợp đồng thuê đất tại 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai từ ngày 01/01/1996 đến năm ngày 01/01/2046 với mục đích sử dụng làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 7.770,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2025
- Nhân maccamdamia nhận gia công	Kg	30.901,50	248.408,84

c) Ngoại tệ các loại

	31/03/2025	01/01/2025
Đồng đô la Mỹ (USD)	24.869,51	802,53

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Hòa Phát - Khánh Hòa (*)	6.392.923.668	6.392.923.668
Công ty TNHH Việt Sơn - Bình Phước (*)	1.845.083.016	1.845.083.016
Công ty TNHH Tuấn Minh - Bình Thuận (*)	1.727.779.324	1.727.779.324
Bà Nguyễn Thị Hương (*)	450.000.000	450.000.000
Công ty TNHH Thiên Đồng Nguyễn Tấn (*)	386.320.369	386.320.369
Công ty Cổ phần Cơ khí và xây lắp Biên Hòa (*)	86.600.000	86.600.000
Các đối tượng khác	2.359.789.470	2.359.789.470
	13.248.495.847	13.248.495.847

(*) Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý trước thời điểm cổ phần hóa, được Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai giao lại cho Công ty để tiếp tục theo dõi và thu hồi theo Biên bản bàn giao số 223/BB-CT ngày 26/12/2017.

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kê toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Kỳ kê toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Doanh thu bán thành phẩm	33.441.102.317	30.680.634.819
Doanh thu bán hàng hóa	78.881.958.077	46.788.092.411
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.534.941.285	12.974.892.563
	117.858.001.679	90.443.619.793
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	131.785.789	263.021.759

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Cho kỳ kê toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Kỳ kê toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Chiết khấu thương mại	9.507.361	29.136.656
Hàng bán bị trả lại	-	609.520
Giảm giá hàng bán	30.510.653	
	40.018.014	29.746.176

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kê toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Kỳ kê toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	26.519.135.871	24.756.909.103
Giá vốn của hàng hóa đã bán	77.325.783.297	45.619.807.299
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.439.748.029	11.063.878.360
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (937.123)		
	107.283.730.074	81.440.594.762
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	162.132.312	217.252.309

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kê toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Kỳ kê toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Lãi tiền gửi	2.822.723	1.459.499
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	472.813.106	51.407.558
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	32.221.607	93.814.059
	507.857.436	146.681.116

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	159.150.339	389.089.064
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	411.990.297	449.182.967
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.296.236	
	581.436.872	838.272.031
Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	140.000.001	213.562.500

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	244.760.568	17.352.986
Chi phí nhân công	1.428.569.897	1.060.469.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.743.414	60.743.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.128.476.060	952.697.325
Chi phí khác bằng tiền	35.223.269	39.661.090
	2.897.773.208	2.130.924.220

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	204.744.280	58.753.140
Chi phí nhân công	1.984.661.460	2.263.577.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	258.796.620	265.687.020
Thuế, phí, lệ phí	1.759.683.663	1.592.863.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	703.292.518	530.938.838
Chi phí khác bằng tiền	619.202.584	311.093.831
	5.530.381.125	5.022.914.668

30 . THU NHẬP KHÁC

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu, bao bì	4.028.400	
Thu nhập từ hỗ trợ lô hàng nhập khẩu	-	10.795.959
Thu nhập từ tiền phạt hợp đồng	-	
Thu nhập khác	7.039.589	3.488.830
	11.067.989	14.284.789

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kê toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kê toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.730.000	
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	214.247.866	196.907.211
Chi phí khác	-	5.673.702
	217.977.866	202.580.913

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	667.186.446	555.656.941
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	667.186.446	555.656.941
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(439.944.907)	(274.136.043)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(560.364.219)	(726.173.082)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(333.122.680)	(444.652.184)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(38.619.290)	(604.722.591)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(38.619.290)	(604.722.591)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22.500.000	22.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2)	(27)

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.376.270.896	95.618.217.041
Chi phí nhân công	6.895.059.438	32.111.656.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.160.508.497	5.725.638.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.448.128.952	9.727.028.503
Chi phí khác bằng tiền	709.775.853	9.246.346.678
	32.589.743.636	152.428.887.744

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.127.509.457	-	-	9.127.509.457
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.226.087.954	-	-	53.226.087.954
	62.353.597.411	-	-	62.353.597.411

Tại ngày 01/01/2025

Tiền và các khoản tương đương tiền	4.464.204.105	-	-	4.464.204.105
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.071.414.688	-	-	54.071.414.688
	58.535.618.793	-	-	58.535.618.793

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/03/2025				
Vay và nợ	8.701.929.800	-	-	8.701.929.800
Phải trả người bán, phải trả khác	49.117.754.790	938.100.000	-	50.055.854.790
Chi phí phải trả	357.276.855	-	-	357.276.855
	58.176.961.445	938.100.000	-	59.115.061.445
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	9.813.191.525	-	-	9.813.191.525
Phải trả người bán, phải trả khác	56.180.277.860	799.100.000	-	56.979.377.860
Chi phí phải trả	1.178.346.179	-	-	1.178.346.179
	67.171.815.564	799.100.000	-	67.970.915.564

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

0-C
Y
N
ÁP KH
C PHA
AI
ĐC

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.360.880.700	28.489.471.346
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.482.232.325	33.038.840.737

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc Kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Cùng công ty mẹ

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo) :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Scafe	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán :

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.785.789	263.021.759
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	107.620.834	191.145.833
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	985.185	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	-	1.886.805
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	1.407.408	3.373.334
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	2.889.028	11.435.926
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	11.000.000	50.728.935
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	7.883.334	-
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	-	1.354.630
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	-	1.209.491
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	-	1.112.731
Công ty Cổ phần Thống Nhất	-	774.074

Mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ	162.132.312	217.252.309
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	2.563.488	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	54.000.000	67.500.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	98.067.315	94.618.563
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	7.501.509	55.133.746

Chi phí tài chính	140.000.001	213.562.500
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	140.000.001	213.562.500

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	202.125.000	403.617.385
Thu nhập của Ban điều hành	202.125.000	403.617.385

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024.

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Võ Trung Thành
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 10 tháng 04 năm 2025